

NGHỊ QUYẾT

Phát triển Khoa học và Công nghệ, giai đoạn 2011 - 2015

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VIII - KỶ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09/6/2000;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu, giai đoạn 2011 - 2015;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh về phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh, giai đoạn 2011 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-HĐND ngày 13/12/2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành thông qua Nghị quyết về phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2011 - 2015, với các nội dung sau:

I. Mục tiêu:

1. Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ từng bước đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong các ngành kinh tế trọng yếu. Phần đầu đạt tỷ lệ 200 người có trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên trên một vạn dân vào năm 2015.

Bảo đảm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tham mưu, tư vấn, phân biện, xây dựng các luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, các trung tâm ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Hoàn thành việc xây dựng, đưa Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Tây Nguyên và Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk đi vào hoạt động.

2. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Nâng tỷ lệ dự án, đề tài khoa học và công nghệ được ứng dụng và phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống có hiệu quả đạt khoảng 70 - 75%.

Mở rộng phạm vi kiểm định phương tiện đo lường đến tận cơ sở, đưa số lượng phương tiện đo lường được kiểm định tăng 10% mỗi năm và đạt 25.000 phương tiện đo được kiểm định vào năm 2015.

Tăng cường công tác bảo hộ tài sản trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân. Trong 5 năm có 150 đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ.

100% cơ quan quản lý nhà nước được cấp chứng nhận và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 và 50 doanh nghiệp được cấp chứng nhận áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

Duy trì hoạt động thanh tra chuyên ngành và liên ngành, nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Triển khai có hiệu quả các chương trình khoa học và công nghệ

Triển khai đồng bộ và có hiệu quả 7 chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ, bảo đảm đạt các mục tiêu các chương trình đã đề ra.

Thông qua các chương trình đào tạo 30-40 người có trình độ trên đại học. Tất cả kết quả của các dự án, đề tài khoa học và công nghệ được đưa vào cơ sở dữ liệu thông tin nghiên cứu phát triển, đăng tải trên tạp chí Khoa học và Công nghệ và các tạp chí khác của tỉnh.

II. Các chương trình khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2015:

1. Chương trình khoa học xã hội - nhân văn, giáo dục - đào tạo.

1.1 Mục tiêu: Xây dựng các luận cứ khoa học cho những vấn đề liên quan xây dựng nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu lao động, các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý rủi ro cho nông sản. Ứng dụng có hiệu quả những thành tựu mới về khoa học và công nghệ trong giáo dục, đào tạo.

1.2 Nội dung:

1.2.1 Khoa học xã hội - nhân văn.

Nghiên cứu những yếu tố sinh thái, địa lý, dân tộc, văn hóa có ảnh hưởng quá trình xây dựng nông thôn mới, đề xuất những chính sách đặc thù cho xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu sự tác động của các hoạt động tôn giáo trong sinh hoạt văn hóa tinh thần trong cộng đồng dân cư.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm tỉ lệ hộ nghèo, tăng thu nhập theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Thực trạng và giải pháp tăng cường xuất khẩu lao động cho thanh niên.

Điều tra đánh giá thực trạng của các loại hình tổ chức sản xuất ở nông thôn. Đề xuất thử nghiệm và nhân rộng các loại hình tổ chức sản xuất, liên minh sản xuất - tiêu thụ phù hợp, có hiệu quả, hỗ trợ cho quá trình xây dựng nông thôn mới. Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp quản lý rủi ro cho một số loại nông sản xuất khẩu chủ lực.

1.2.2 Giáo dục - đào tạo.

Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong giáo dục và đào tạo ở các cấp học, ngành học.

Thực trạng và các giải pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường, trung tâm đào tạo nghề.

2. Chương trình y dược và chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

2.1 Mục Tiêu: Giảm tỷ lệ bệnh dịch nguy hiểm và một số bệnh xã hội. Phát triển mạnh y học cổ truyền trong bảo vệ chăm sóc nâng cao sức khỏe của người dân. Kết hợp các chương trình xã hội - giáo dục để giảm tỷ lệ tăng dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống.

2.2 Nội dung:

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống bệnh xã hội. Triển khai các dự án quốc gia về phòng chống các bệnh nguy hiểm. Nghiên cứu phòng chống các bệnh lây nhiễm đặc thù ở tỉnh Đắk Lắk, các bệnh lây nhiễm từ vật sang người, các bệnh mới nổi, bệnh tái bùng phát.

Nghiên cứu phát triển các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc; ứng dụng các bài thuốc y dược học cổ truyền và công nghệ bào chế sản xuất thuốc từ dược liệu.

Nghiên cứu cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em và sức khỏe sinh sản. Nghiên cứu các giải pháp về truyền thông, giáo dục nhằm giảm tỷ lệ tăng dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc.

Ứng dụng các công nghệ, thiết bị mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

3. Chương trình hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn:

3.1 Mục tiêu: Góp phần phát triển nền nông nghiệp bền vững, thích ứng với kinh tế thị trường và biến đổi khí hậu. Tạo ra các liên kết sản xuất - tiêu thụ bền vững bảo đảm hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Góp phần xây dựng những mô hình nông thôn mới đáp ứng các tiêu chí cũng như phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương. Tạo chuyển biến tích cực trong công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

3.2 Nội dung:

3.2.1 Trong trồng trọt.

Nghiên cứu, ứng dụng nhanh các thành tựu mới trong chọn tạo, nhân giống đối với những cây trồng chủ lực. Nghiên cứu thử nghiệm phát triển một số cây trồng mới có tiềm năng thị trường và có khả năng ứng dụng công nghệ cao, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích, nhất là nhóm cây rau hoa quả.

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trên một số cây trồng chính và đề xuất những giải pháp ứng phó và giảm nhẹ, xác định chiến lược phát triển.

Mở rộng ứng dụng các chế phẩm sinh học, sử dụng bón phân hợp lý, áp dụng các quy trình thực hành nông nghiệp tốt, các bộ tiêu chuẩn sản xuất bền vững.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình tái canh cây cà phê bảo đảm giữ vững sản lượng và chất lượng sản phẩm, độ bền vườn cây; các mô hình tưới nước tiết kiệm kết hợp áp dụng quy trình canh tác giảm phát thải khí nhà kính.

Xây dựng mô hình sử dụng máy móc, thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp, tập trung cho thu hoạch và sau thu hoạch. Chú trọng công nghệ bảo quản rau hoa quả.

3.2.2 Trong chăn nuôi, thủy sản.

Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu giống mới trong cải tạo, phát triển đàn đại gia súc, gia cầm, vật nuôi nước ngọt. Lai tạo, chọn lọc và xây dựng quy trình, hình thức chăn nuôi thích hợp cho một số vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế cao.

Nghiên cứu quy trình sản xuất cá giống từ cá bột cho một số loài cá.

Xây dựng các mô hình chăn nuôi loài động vật, thủy sản mới, quý hiếm.

Ứng dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến, quy mô lớn bảo đảm chất lượng sản phẩm, an toàn, hiệu quả kinh tế cao và ít tác động tiêu cực đến môi trường.

Đẩy mạnh ứng dụng các quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dự trữ phù hợp, thức ăn tinh chất lượng cao.



Ứng dụng có hiệu quả các loại vaccine, các bộ kit chẩn đoán, các quy trình phòng ngừa và chữa trị tiên tiến nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các loại dịch bệnh nguy hiểm thường xuyên gây hại trên gia súc, gia cầm và thủy sản.

3.2.3 Trong lâm nghiệp.

Nghiên cứu các loài cây và kỹ thuật lâm giàu rừng, nhất là rừng khộp nghèo.

Các cơ sở khoa học và thực tiễn để quản lý rừng tự nhiên bền vững, cấp chứng chỉ rừng, chi trả dịch vụ rừng. Nghiên cứu khả năng bắt giữ khí nhà kính của các loại rừng, cơ chế bù trừ, thương mại, cơ chế hưởng lợi tín chỉ các bon từ rừng.

Nghiên cứu sinh sản voi nhà tự nhiên và nhân tạo.

Phát triển gây nuôi động vật hoang dã dưới tán rừng.

3.2.4 Nông thôn mới và phát triển nông thôn.

Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với việc xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng cơ chế chính sách và kết cấu hạ tầng tiến tới xây dựng khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Chương trình công nghệ sinh học:

4.1 Mục tiêu: Ứng dụng nhanh những thành tựu công nghệ sinh học trong và ngoài nước tạo bước tiến mạnh mẽ trong năng suất, chất lượng nông lâm thủy sản, góp phần xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, bền vững; bảo vệ sức khỏe con người và bảo vệ môi trường, sinh thái.

4.2 Nội dung:

4.2.1 Trong nông, lâm, thủy sản.

Áp dụng các phương pháp của sinh học phân tử để hỗ trợ chọn tạo giống.

Ứng dụng nhanh các giống ưu thế lai; các giống cây trồng biến đổi gen.

Ứng dụng công nghệ nhân mô, tế bào để nhân nhanh các giống cây trồng có nhu cầu lớn hoặc có giá trị kinh tế cao.

Nghiên cứu các hoạt chất sinh học từ nguồn gen bản địa phục vụ cho bảo vệ động, thực vật, cải tạo môi trường đất. Nghiên cứu các chế phẩm sinh học có thể ứng dụng trong bảo quản rau, hoa, quả.

Ứng dụng công nghệ vi sinh, enzyme, protein để sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật sinh học và các chế phẩm sinh học khác.

4.2.2 Trong lĩnh vực môi trường.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, nước thải khu công nghiệp, khu vực chăn nuôi tập trung.

Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học xử lý ô nhiễm môi trường ở các nhà máy chế biến nông sản, nhất là đối với chế biến ướt cà phê, chế biến mù cao su, chế biến tinh bột sắn, chế biến bột giấy.

4.2.3 Trong lĩnh vực y, dược.

Nghiên cứu các hoạt chất sinh học từ nguồn gen bản địa phục vụ ngành dược.

Nghiên cứu ứng dụng các bộ kit chẩn đoán, các loại vaccine và các chế phẩm sinh học trong chẩn đoán, phòng trị dịch bệnh trên người.

5. Chương trình phát triển, ứng dụng năng lượng mới và tiết kiệm năng lượng

5.1 Mục tiêu: Đánh giá tiềm năng phát triển, ứng dụng năng lượng mới. Đề ra các giải pháp phát triển, khai thác năng lượng bền vững. Xây dựng một số mô hình ứng dụng năng lượng mới có hiệu quả. Triển khai chương trình tiết kiệm năng lượng, góp phần tiết kiệm 5 - 8% tiêu hao năng lượng.

5.2 Nội dung:

5.2.1 Phát triển và ứng dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

Điều tra, nghiên cứu khả năng phát triển điện gió, điện mặt trời tại Đắk Lắk.

Đánh giá tiềm năng phát triển và tận dụng các nguồn nguyên liệu cho sản xuất nhiên liệu sinh học. Dự báo các vấn đề môi trường, xã hội khi phát triển nhiên liệu sinh học tại Đắk Lắk.

Đánh giá hiệu quả và tác động kinh tế, xã hội, môi trường của các công trình thủy điện đã đưa vào sử dụng.

Xây dựng và triển khai dự án hỗ trợ ứng dụng công nghệ, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời trong sinh hoạt gia đình, nhà máy, văn phòng, công sở.

Xây dựng mô hình sử dụng hiệu quả các phế phụ phẩm nông nghiệp sản xuất vật liệu cấp nhiệt, khí sinh học.

5.2.2 Tiết kiệm năng lượng.

Nghiên cứu đánh giá khả năng tiết kiệm năng lượng tại các doanh nghiệp, nhà máy, khu, cụm công nghiệp, các khu vực dân cư, công sở, bệnh viện, trường học ở tỉnh Đắk Lắk. Nghiên cứu xây dựng và triển khai chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

6. *Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh:*

6.1 Mục tiêu: Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế. Hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường nghiên cứu, đầu tư đổi mới công nghệ, thực hiện chuyên gia công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Hỗ trợ doanh nghiệp bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

6.2 Nội dung:

6.2.1 Hỗ trợ tập huấn, đào tạo nâng cao nhận thức và năng lực quản lý.

Tổ chức đào tạo, tập huấn ngắn hạn về nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp, các hệ thống quản lý tiên tiến và các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, các yêu cầu của việc đổi mới công nghệ, thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất nhằm tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm bảo vệ môi trường, tiến tới sản xuất sạch hơn; áp dụng hệ thống tiêu chuẩn phù hợp với thống lệ quốc tế.

Bảo hộ, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

Thông tin tuyên truyền và nghiên cứu, học tập các mô hình quản lý tiên tiến.

6.2.2 Hỗ trợ triển khai xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến

Hỗ trợ các doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn, như sau:

HACCP - Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn: 30 triệu đồng.

ISO 14001 - Hệ thống quản lý môi trường - các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng: 25 triệu đồng.

ISO 17025 – Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn: 25 triệu đồng.

ISO 22000 - Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm: 20 triệu đồng.

GAP - Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: 20 triệu đồng.

TQM - Quản lý chất lượng toàn diện: 20 triệu đồng.

GMP - Thực hành sản xuất tốt: 20 triệu đồng.

ISO 9001 - Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu: 15 triệu đồng.

OHSMS 18001 - Hệ thống quản lý an toàn sức khoẻ nghề nghiệp: 15 triệu đồng.

SA 8000 - Trách nhiệm xã hội: 15 triệu đồng.

SQF - Chất lượng an toàn thực phẩm: 15 triệu đồng.

6.2.3 Hỗ trợ tham gia giải thưởng Chất lượng quốc gia, Hội chợ công nghệ-thiết bị

Hỗ trợ doanh nghiệp đạt giải thưởng Chất lượng quốc gia: 20 triệu đồng cho Giải vàng; 10 triệu đồng cho Giải bạc.

Hỗ trợ doanh nghiệp đạt Cúp vàng sản phẩm tại Hội chợ công nghệ và thiết bị cấp tỉnh, vùng và cấp quốc gia: 30 triệu đồng.

Hỗ trợ doanh nghiệp đạt Giải thưởng hàng Việt Nam chất lượng cao, Hội chợ quốc tế thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam: 10 triệu đồng.

6.2.4 Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và giống cây trồng mới

Hỗ trợ đối với các đối tượng được cấp quyền sở hữu công nghiệp: Sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý: 10 triệu đồng; Giống cây trồng mới: 4 triệu đồng; Kiểu dáng công nghiệp: 3 triệu đồng.

6.2.5 Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu tạo ra công nghệ mới

Áp dụng cho những công nghệ giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường; nâng cao giá trị gia tăng, năng suất và chất lượng của sản phẩm, tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao. Mức hỗ trợ theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ không quá 30% kinh phí dự án nhưng không quá 500 triệu đồng cho một dự án.

7. Chương trình hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

7.1. Mục tiêu: Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống góp phần xóa đói nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

7.2. Nội dung:

Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong trồng trọt và chăn nuôi. Triển khai các mô hình lâm nghiệp xã hội, quản lý rừng cộng đồng, giao đất giao rừng, chi trả dịch vụ rừng.

Cơ giới hóa một số khâu sản xuất, cải thiện năng suất lao động. Ứng dụng năng lượng mặt trời, năng lượng khí sinh học, thủy điện nhỏ. Xử lý nước thải sinh hoạt, ô nhiễm môi trường nông thôn.

Đào tạo, tập huấn kỹ thuật cũng như hướng dẫn xây dựng kế hoạch sản xuất, quản lý các hoạt động sản xuất của kinh tế hộ, tiếp cận thông tin thị trường... Chú trọng đào tạo tiểu giảng viên, khuyến nông viên cộng đồng.

Nghiên cứu xây dựng các bộ tài liệu tập huấn phù hợp với đồng bào dân tộc.

Xây dựng các chuyên đề phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ trên các phương tiện báo hình, báo tiếng, báo viết, ấn phẩm bằng tiếng dân tộc thiểu số.

III. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện 7 Chương trình trong 5 năm ước tính khoảng 150.000.000.000 đ (một trăm năm mươi tỉ đồng), trong đó: ngân sách của tỉnh chiếm 40%, các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, đề tài của các Bộ, Ngành ở Trung ương 50%, các doanh nghiệp 10%. Nguồn kinh phí địa phương được trích từ ngân sách sự nghiệp KH-CN của tỉnh. Ngoài ra, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm cân đối bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để đẩy mạnh ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ ở cơ sở.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện và hàng năm báo cáo HĐND tỉnh về kết quả thực hiện;

Giao cho Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./u

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBTW Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Bộ : KH-CN, KH-ĐT, Tái chính;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở: KH-CN, KH-ĐT, TC, TP;
- TT. HĐND cấp huyện;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk,
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Trưởng, Phó P.C: HĐND,

CHỦ TỊCH



Niê Thuật